

Số: 273/QĐ-THTHĐ

Uông Bí, ngày 15 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Tổ thực hiện công tác công khai
năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN HƯNG ĐẠO

Căn cứ Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT, ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các đơn vị thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ thực tế đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và Ban đại diện cha mẹ học sinh Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo năm học 2025 - 2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Tổ thực hiện công tác công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Tổ trưởng, Tổ phó và các tổ viên Tổ thực hiện công tác công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các tổ viên và tổ chức thực hiện công khai theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các đoàn thể Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo và các ông (bà) có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thực hiện.

Quyết định này có hiệu lực kể ngày kí ban hành đến ngày 31/8/2026.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Lam



Ương Bí, ngày 15 tháng 9 năm 2025

DANH SÁCH

Tổ thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT

Năm học 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: 273/QĐ-THTHĐ ngày 15/9/2025 của Hiệu trưởng
Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Lam	Hiệu trưởng	Tổ trưởng	
2	Vũ Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng	Tổ phó	
3	Nguyễn Thị Thu Hà	Giáo viên-TKHD	Thư kí	
4	Lê Thị Thanh Thuý	Giáo viên- TPT Đội	Tổ viên	
5	Lê Thanh Huyền	Kế toán- TTVP	Tổ viên	
6	Phạm Thị Ngọc	Trưởng ban TTND Giáo viên	Tổ viên	
7	Nguyễn Hồng Thái Bình	Trưởng Ban đại diện CMHS nhà trường	Tổ viên	

(Danh sách này có 07 người)

Số 274/KH-THTHĐ

Uông Bí, ngày 15 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT Năm học 2025-2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các đơn vị thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 2428/SGDĐT-GDPT ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc thực hiện hiệu quả việc công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT trong các cơ sở GDMN, GDPT, GDTX.

Căn cứ tình hình thực tế của đơn vị, Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục đồng thời để cán bộ, giảng viên, giáo viên, người lao động, người học, gia đình và xã hội biết và tham gia giám sát các hoạt động của nhà trường.

Tăng cường trách nhiệm giải trình của đơn vị. Điều chỉnh kịp thời các thiếu sót trong công tác quản lý, điều hành của cán bộ quản lý, các tổ chức đoàn thể, giáo viên trong đơn vị.

2. Yêu cầu

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, cách thức và thời điểm theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT.

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

1. Nội dung về Thông tin chung của đơn vị

- Tên đơn vị
- Địa chỉ trụ sở trường, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, trang thông tin điện tử của nhà trường.
- Loại hình của đơn vị, cơ quan quản lý trực tiếp.



- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của đơn vị.
- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của đơn vị.
- Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.
- Tổ chức bộ máy:
 - + Quyết định thành lập, sáp nhập của đơn vị;
 - + Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;
 - + Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng đơn vị;
 - + Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị; sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị;
 - + Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị;
- Các văn bản khác của đơn vị: Chiến lược phát triển của đơn vị; quy chế dân chủ ở cơ sở của đơn vị; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của đơn vị và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

2. Nội dung về Thu, chi tài chính

- Tình hình tài chính của đơn vị trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:
 - + Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);
 - + Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học của đơn vị trước khi tuyển sinh.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

- Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

3. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

3.1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

3.2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

- Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục, kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

4.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học



- Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

- Kế hoạch giáo dục của nhà trường;

- Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

- Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục,

4.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

- Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học.

III. CÁCH THỨC VÀ THỜI GIAN CÔNG KHAI

1. Cách thức công khai

- Công khai trên cổng thông tin điện tử của đơn vị:

+ Các nội dung công khai đối với các hoạt động giáo dục do đơn vị thực hiện được quy định tại phần II của Kế hoạch này và tính đến tháng 6 hằng năm;

+ Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của đơn vị tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại phụ lục I Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024.

- Phổ biến hoặc phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu năm học mới, nhà trường thường xuyên thực hiện phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới.

- Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian công khai

- Thời điểm công khai của đơn vị trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập

nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức.

- Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

- Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai.

- Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, đơn vị phải thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nhà trường ra Quyết định thành lập Tổ thực hiện công tác công khai trong nhà trường theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT và kiện toàn, bổ sung (nếu cần).

2. Phân công trách nhiệm chung

2.1. Hiệu trưởng - Tổ trưởng, phụ trách chung:

- Ban hành Quyết định thành lập Tổ chức thực hiện Công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT.

- Công khai các nội dung: Thông tin chung về cơ sở giáo dục; Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên.

2.2. Phó hiệu trưởng - Tổ phó.

- Thực hiện nội dung: Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung; Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; Thông tin về kế hoạch giáo dục, kế hoạch tuyển sinh của nhà trường; Thông tin về kết quả giáo dục thực tế.

- Phụ trách công tác tuyên truyền chủ trương, kế hoạch, nội dung thực hiện công khai cho Trường ban Đại diện CMHS nhà trường, CMHS các lớp.

2.4. Kế toán - Tổ viên

Phụ trách chính nội dung 2- công khai thu, chi tài chính.

2.5. Trưởng ban TTND - Tổ viên

Phụ trách chính việc kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch, Quy định công khai trong nhà trường theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT.

2.6. Thư ký tổng hợp các biểu mẫu công khai. Phụ trách chính việc niêm yết công khai theo quy định.

2.7. Trưởng ban Đại diện CMHS, TPT Đội - Tổ viên

Phụ trách công tác tuyên truyền chủ trương, kế hoạch, nội dung thực hiện Quy định công khai cho Cha mẹ học sinh trong toàn trường.

Yêu cầu các tổ viên trong Tổ thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công; chủ động liên hệ, trao đổi giữa các tổ viên, xin ý kiến của đồng chí Tổ trưởng để thống nhất nội dung công việc nhằm thực hiện tốt quy định công khai trong nhà trường.

IV. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

- Biểu mẫu báo cáo thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT
- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung công khai theo quy định.
- Gửi báo cáo thường niên việc công khai cho cơ quan quản lý cấp trên (khi có yêu cầu).
- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của cơ quan quản lý.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai hoạt động nhà trường theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 11/8/2024 trong năm học 2025-2026 của trường Tiểu học Trần Hưng Đạo.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Trưởng các đoàn thể, Các tổ trưởng CM, VP;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Lam

CÔNG KHAI
THÔNG TIN CHUNG VỀ NHÀ TRƯỜNG
(Theo Điều 4, Thông tư số 09 /2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. **Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo

2. **Địa chỉ, điện thoại, cổng thông tin điện tử:**

- Địa chỉ: Tổ 4, khu phố Thanh Sơn 9, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;

- Điện thoại: 0203 385 6743;

-Cổng thông tin điện tử:

<http://uongbi.quangninh.edu.vn/thtranhungdao1/Home.aspx>

3. **Loại hình:** Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập, thuộc Ủy ban nhân dân phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

4. **Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường**

a) **Sứ mạng:** Xây dựng được môi trường học tập chất lượng và nhân văn. Tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành đối với trẻ em từ 6 đến 11 tuổi (hoặc 14 tuổi) trên địa bàn. Tạo môi trường tốt nhất để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo, phát huy năng lực vốn có của mình.

b) **Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường trở thành một ngôi trường có điều kiện cơ sở vật chất theo quy chuẩn trường tiểu học chuẩn quốc gia mức độ 2. Môi trường làm việc, học tập thân thiện, hiệu quả và mỗi cá nhân được phát triển năng lực bản thân. Nhà trường đạt các danh hiệu thi đua: Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh, Tập thể lao động xuất sắc.

c) **Mục tiêu:** Xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2, đạt Chuẩn về chất lượng giáo dục Cấp độ 3: Chất giáo dục cao, tạo ra những học sinh có phẩm chất, năng lực, kỹ năng sống tốt, sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hoà nhập tốt trong cộng đồng và đáp ứng tốt cho việc tiếp tục học lên trung học cơ sở. Là địa chỉ tin cậy để học sinh và cha mẹ học sinh lựa chọn cho con em mình học tập

5. **Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường**

Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo có tiền thân của Trường Phổ thông Cơ sở Trần Hưng Đạo, thuộc phường Thanh Sơn, thị xã Uông Bí (nay là phường Uông Bí). Năm học 1990-1991, do yêu cầu phát triển giáo dục của địa phương, nhà trường được thành lập và mang tên Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo (theo Quyết định số 255/1991/QĐ-UBND ngày 20/8/1991 của Ủy ban nhân dân thị xã Uông Bí).

Trải qua hơn 30 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường được các cấp ủy Đảng, chính quyền thành phố, địa phương và cha mẹ học sinh quan tâm, giúp đỡ xây dựng cơ sở vật chất hiện đại phục vụ hoạt động giáo dục. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường tâm huyết, cha mẹ học sinh đồng thuận, học sinh chăm ngoan, quy mô trường lớp ngày càng được mở rộng, đổi mới phát triển lớn mạnh. Nhà trường được công nhận là trường hạng III (theo quyết định số 5676/QĐ- UBND ngày 27/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí). Năm học 2025-2026, trường có 14 lớp với 476 học sinh; 27 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó: 02 đồng chí cán bộ quản lý, 23 giáo viên (02 giáo viên hợp đồng) và 02 nhân viên. Nhà trường có đủ cơ cấu tổ chức bộ máy



theo quy định tại Thông tư số 28/2020/TT- BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học. Các tổ chức, đoàn thể hoạt động, thực hiện dưới sự lãnh đạo toàn diện của chi bộ Đảng nhà trường. Năm học 2025- 2026, chi bộ Đảng có 24 đồng chí đảng viên; Chi đoàn có 07 đồng chí đoàn viên thanh niên; Liên đội có 476 em, gồm 287 thiếu niên và 189 nhi đồng. Nhà trường có 02 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng. Đánh giá theo Luật giáo dục năm 2019, nhà trường có $22/23 = 95,66\%$ tổng số giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo, $01/23 = 4,34\%$ tổng số giáo viên chưa đạt chuẩn về trình độ đào tạo (01 giáo viên có trình độ cao đẳng sư phạm).

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất, thiết bị để tổ chức các hoạt động giáo dục. Diện tích nhà trường là 5316 m^2 , đạt bình quân $11,16 \text{ m}^2$ cho một học sinh, đảm bảo theo quy định tại của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong đó diện tích sân chơi, bãi tập gồm $2392,2 \text{ m}^2$ chiếm 45% diện tích mặt bằng của trường. Khối phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập có 23 phòng. Trong đó có 14 phòng học /14 lớp, 04 phòng học bộ môn, 05 phòng phục vụ học tập. Các phòng học đảm bảo đúng quy cách, đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, an toàn cho giáo viên và học sinh theo quy định về vệ sinh trường học. 100% các lớp có bảng chống lóa đảm bảo đúng quy định và có điều hòa. Khối phòng hành chính - quản trị có đủ các phòng làm việc được xây kiên cố. Các phòng dạy học, phòng làm việc đều có mạng Wifi đảm bảo cho việc kết nối truy cập Internet phục vụ giảng dạy và thực hiện công việc. Nhà trường có cổng và tường xây bảo vệ xung quanh kiên cố, đảm bảo yêu cầu an toàn và thẩm mỹ. Khuôn viên nhà trường có nhiều khẩu hiệu tuyên truyền, khẩu hiệu giáo dục học sinh, có cây xanh bóng mát, bồn hoa đẹp, tạo môi trường học tập thân thiện với học sinh.

6. Thông tin người đại diện phát luật

- **Họ và tên:** Nguyễn Hữu Lam **Chức vụ :** Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường

- **Số điện thoại:** 09. 8234 8256

- **Địa chỉ thư điện tử:** nguyenhuulam.c1tranhungdao@quangninh.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) **Trường được thành lập** theo Quyết định số 18/QĐ-UBND, ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân phường Ưng Bí, tỉnh Quảng Ninh (có bản PDF kèm theo).

b) **Hội đồng trường** được thành lập theo Quyết định số 2737/QĐ-UBND, ngày 29/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Ưng Bí, tỉnh Quảng Ninh (có bản PDF kèm theo).

c) **Bổ nhiệm, điều động hiệu trưởng, phó hiệu trưởng**

- **Hiệu trưởng** nhà trường được điều động, bổ nhiệm theo Quyết định số 3896/QĐ-UBND, ngày 26/7/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Ưng Bí, tỉnh Quảng Ninh (có bản PDF kèm theo).

- **Phó hiệu trưởng** nhà trường được điều động, bổ nhiệm theo Quyết định số 359/QĐ-UBND, ngày 23/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Ưng Bí, tỉnh Quảng Ninh (có bản PDF kèm theo).

d) **Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường**



- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường thực hiện theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Điều lệ trường tiểu học.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường (có phụ lục kèm theo)

8. Các văn bản khác:

- Chiến lược phát triển nhà trường;
- Quy chế dân chủ;
- Nghị quyết của Hội đồng trường;
- Quy chế chi tiêu nội bộ;
- Quy chế về quản lý, sử dụng tài sản, thiết bị;
- Quy chế làm việc.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Lam

CÔNG KHAI

VỀ THU, CHI TÀI CHÍNH

(Theo Điều 5, Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- **Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo

- **Địa chỉ, điện thoại, cổng thông tin điện tử:**

- Địa chỉ: Tổ 4, khu phố Thanh Sơn 9, phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh;

Điện thoại: 0203 385 6743;

Cổng thông tin điện tử:
<http://uongbi.quangninh.edu.vn/thtranhungdao1/Home.aspx>

- **Loại hình:** Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập, thuộc Ủy ban nhân dân phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

1. Các khoản thu, chi trong năm học (Tính đến 31/08/2025)

1.1. Thu:

- Ngân sách nhà nước cấp Năm 2025: 7.076.865.600đ,

Trong đó:

+ Kinh phí tự chủ : 5.573.280.000 đồng

+ Kinh phí không tự chủ : 1.251.585.600 đồng

+ Kinh phí không tự chủ (Khen thưởng): 252.000.000 đồng

- Học phí: 0 đồng

- Các khoản thu hộ - chi hộ (nếu có): Không

- Thu dịch vụ bán trú, nước uống: Tổng thu tính đến 31/08/2025: 213.096.100đ

- Các khoản vận động, tài trợ hợp pháp (Nếu có): Không

1.2. Chi:

- Ngân sách nhà nước: 3.815.383.410đ

Trong đó:

+ Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp: 2.880.426.246đ

+ Chi dịch vụ công cộng, hoạt động chuyên môn, chi khác: 934.957.164

- Các khoản thu hộ - chi hộ (nếu có): Không

- Thu dịch vụ bán trú, nước uống: Tổng chi tính đến 31/08/2025: 213.096.100đ

2. Chính sách miễn giảm, hỗ trợ học sinh:

Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025:



Tổng số đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐCP: 20 đối tượng.

Trong đó:

- 19 đối tượng được hỗ trợ 5 tháng x 150.000đ/tháng = 14.250.000đ

- 01 đối tượng được hỗ trợ 3 tháng x 150.000đ/tháng = 450.000đ

Tổng cộng số tiền đã chi trả : 14.700.000đ

NGƯỜI LẬP



Lê Thanh Huyền

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Lam



	khuyết tật												
9	Nhân viên tư vấn	0											
10	Nhân viên bảo vệ	02				02							
11	Nhân viên phục vụ (vệ sinh)	01				01							

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường năm học 2025-2026

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân	So với quy định
I	Số phòng học/số lớp		14/14	Số m ² /học sinh	Đảm bảo
II	Loại phòng học			-	
1	Phòng học kiên cố		14	-	
2	Phòng học bán kiên cố		0	-	
3	Phòng học tạm		0	-	
4	Phòng học nhờ, mượn		0	-	
III	Số điểm trường lẻ		0	-	
IV	Tổng diện tích đất (m²)		5316	11,16	Đảm bảo
V	Diện tích sân chơi, bãi tập	Diện tích sân chơi (m²)	2544	5,23	
		Diện tích bãi tập (m²)	476	0,96	
VI	Tổng diện tích các phòng				
1	Diện tích phòng học (m ²)		728	1,49	
2	Diện tích thư viện (m ²)		84	0,17	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		0		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật Âm nhạc (m ²)		56		
5	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật Mỹ thuật (m ²)		56		
6	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		56		
7	Diện tích phòng học tin học (m ²)		56		
8	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)		56		
9	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		18		
10	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)		18		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		14	Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		14		
1.1	Khối lớp 1		3	1	
1.2	Khối lớp 2		2	1	
1.3	Khối lớp 3		3	1	
1.4	Khối lớp 4		3	1	
1.5	Khối lớp 5		3	1	



2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0				
2.1	Khôi lớp 1	0				
2.2	Khôi lớp 2	0				
2.3	Khôi lớp 3	0				
2.4	Khôi lớp 4	0				
2.5	Khôi lớp 5	0				
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	0	Số học sinh/bộ			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	1				
2	Cát xét	1				
3	Đầu Video/đầu đĩa					
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3				
5	Thiết bị khác...					
6					
	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp	70				
XI	Nhà ăn	0				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0				
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	Đảm bảo
			Chung	Nam/Nữ		
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		0,1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

b) Công khai thông tin tài liệu học tập sử dụng chung

Nhà trường có thư viện với các đầu sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, truyện được quản lý và bổ sung hằng năm học. Đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

- Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia; Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở GDPT và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Sở GDĐT (Công văn số 3016/SGDĐT-KTKĐCLGD ngày 23/11/2018 về hướng dẫn thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia theo các Thông tư số 17,18,19 của Bộ GDĐT, nhà trường chủ động kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chu kỳ 2021-2026 và xây dựng kế hoạch thực hiện tự đánh giá năm học 2025-2026

- Trường đạt trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ II, Trường đạt chuẩn Chất lượng giáo dục cấp độ III (vào tháng 8/2021); Giữ vững quy mô lớp học, đảm bảo các điều kiện thực hiện chương trình GDPT 2018.



Nguyễn Hữu Lam



CÔNG KHAI

Về kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục

(Theo Điều 9, Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo
- Địa chỉ, điện thoại, cổng thông tin điện tử:
- Địa chỉ: Tổ 4, khu phố Thanh Sơn 9, phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
Điện thoại: 0203 385 6743;

Cổng thông tin điện tử:
<http://uongbi.quangninh.edu.vn/thtranhungdao1/Home.aspx>

- Loại hình: Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập, thuộc Ủy ban nhân dân phường Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục năm học 2025-2026

- Kế hoạch tuyển sinh (có kế hoạch kèm theo);
- Kế hoạch giáo dục (có kế hoạch kèm theo);
- Quy chế phối hợp giữa gia đình và cha mẹ học sinh
- Chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện: Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (có biểu kèm theo)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học 2024-2025

2.1. Kết quả tuyển sinh; Tổng số học sinh; số học sinh bình quân,...số học sinh học 02 buổi/ngày; số học sinh học hòa nhập,..

Khối lớp	Tổng số HS	Số lớp	Nữ	Số HS bình quân/lớp	HS học 2 buổi/ngày	Dân tộc thiểu số	HS khuyết tật	HS chuyển đi	HS chuyển đến	Ghi chú
Khối 1	81	2	37	40	81	0	0			TS lớp 1
Khối 2	94	3	51	31	94	7	4			
Khối 3	94	3	42	31	94	2	4			
Khối 4	106	3	52	35	106	4	5			
Khối 5	103	3	52	34	103	1	5			
Tổng	478	14	234	34	478	14	18			

2.2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh (có biểu Chất lượng GD kèm theo)

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
TRẦN HƯNG ĐẠO
PHƯỜNG ƯƠNG BÍ
QUẢNG NINH

Nguyễn Hữu Lam



THỐNG KÊ KẾT QUẢ CUỐI NĂM
NĂM HỌC 2024-2025

Khối	Lớp	SS	SS thực tế	HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH LỚP HỌC		RÈN LUYỆN BỔ SUNG		Ó LẠI	
				SL	%	SL	%	SL	%
Khối 01	1A1	41	41	40	97,56	1	2,44	0	0
	1A2	42	42	42	100,00	0	0,00	0	0
	TC	83	83	82	98,80	1	1,20	0	0
Khối 02	2A1	31	31	31	100,00	0	0,00	0	0
	2A2	29	29	29	100,00	0	0,00	0	0
	2A3	34	34	34	100,00	0	0,00	0	0
	TC	94	94	94	100,00	0	0,00	0	0
Khối 03	3A1	32	32	32	100,00	0	0,00	0	0
	3A2	32	32	31	96,88	1	3,13	0	0
	3A3	31	31	31	100,00	0	0,00	0	0
	TC	95	95	94	98,95	1	1,05	0	0
Khối 04	4A1	33	33	32	96,97	1	3,03	0	0
	4A2	36	36	36	100,00	0	0,00	0	0
	4A3	38	38	37	97,37	1	2,63	0	0
	TC	107	107	105	98,13	2	1,87	0	0
Khối 05	5A1	32	32	32	100,00	0	0,00	0	0
	5A2	36	36	36	100,00	0	0,00	0	0
	5A3	33	33	33	100,00	0	0,00	0	0
	TC	101	101	101	100,00	0	0,00	0	0
TỔNG SỐ		480	480	476	99,17	4	0,83	0	0